

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và Năm 2019

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

Thái Nguyên, tháng 01/2020



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2019

		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-29
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 30
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 31
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 32
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 33
13 .	Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 34
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 35-40
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 41-44
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 45
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 46
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 47-50
19 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 51



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV và Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/12/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.246.583.600	46.396.903.625
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.673.820.414	1.637.597.972
1. Tiền	111	VI.1	17.673.820.414	1.637.597.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.039.004.140	30.193.024.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	17.267.060.621	29.654.547.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.077.659	711.304.071
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	841.811.741	1.093.126.548
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.201.945.881)	(1.265.953.027)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	12.533.759.046	14.566.280.790
1. Hàng tồn kho	141		12.655.509.812	14.811.555.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(121.750.766)	(245.275.108)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.018.533.651	301.181.636.256
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		468.799.986	424.607.364
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	468.799.986	424.607.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		242.730.242.905	292.982.030.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	242.730.242.905	278.286.116.421
- Nguyên giá	222		925.972.787.992	916.820.372.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(683.242.545.087)	(638.534.255.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	14.695.913.910
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(6.762.427.063)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	369.758.652	2.042.371.702
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		369.758.652	2.042.371.702
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.449.732.108	5.732.626.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	18.449.732.108	5.732.626.859
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		309.265.117.251	347.578.539.881

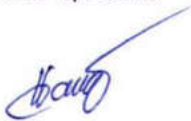
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/12/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		134.514.767.132	183.806.925.029
I. Nợ ngắn hạn	310		128.620.126.698	153.583.822.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	30.406.530.906	35.659.631.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.666.566.876	531.542.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	15.032.007.156	17.830.329.659
4. Phải trả người lao động	314		31.616.036.795	24.609.002.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.177.148.262	4.112.161.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.397.045.560	1.987.609.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	38.436.556.480	64.237.934.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.888.234.663	4.615.611.904
II. Nợ dài hạn	330		5.894.640.434	30.223.102.031
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.480.260.740	29.798.494.667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	414.379.694	424.607.364
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		174.750.350.119	163.771.614.852
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.750.350.119	163.771.614.852
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	42.171.238.526	31.192.503.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.882.812.681	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.288.425.845	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309.265.117.251	347.578.539.881

0

0


Ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền 4

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	199.430.529.585	209.209.485.429	689.684.527.536	720.636.711.235
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		199.430.529.585	209.209.485.429	689.684.527.536	720.636.711.235
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	158.226.902.431	175.972.970.843	589.181.912.485	633.088.741.953
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.203.627.154	33.236.514.586	100.502.615.051	87.547.969.282
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	12.273.017	279.314.251	16.241.773	2.303.641.786
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	1.450.881.266	2.441.235.203	7.526.823.503	11.074.527.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.389.963.252	2.441.236.532	7.465.864.983	11.070.485.932
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.623.102.738	4.070.037.886	16.314.724.893	13.486.359.290
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	10.335.534.383	5.357.758.684	28.796.287.294	26.633.577.508
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		23.806.381.784	21.646.797.064	47.881.021.134	38.657.146.389
11 Thu nhập khác	31	VII.6	16.678.213	2.826.847	91.283.692	580.857.899
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	672.520	105.873.172
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.678.213	2.826.847	90.611.172	474.984.727
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.823.059.997	21.649.623.911	47.971.632.306	39.132.131.116
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.817.492.000	4.373.351.532	9.683.206.461	7.939.627.857
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	19.005.567.997	17.276.272.379	38.288.425.845	31.192.503.259
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.900,56	1.727,6	3.828,84	3.119,25
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM 2019	NĂM 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.993.220.258	39.132.131.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		39.578.136.483	59.454.649.415
Các khoản dự phòng	03		(197.759.158)	(1.101.721.998)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.241.773)	(526.509.699)
Chi phí lãi vay	06		7.465.864.983	11.070.485.932
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.823.220.793	108.029.034.766
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		13.173.835.247	(8.412.731.771)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		2.156.046.086	4.376.886.125
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		1.067.084.916	9.754.002.535
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(12.717.105.249)	(2.285.584.609)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.417.373.024)	(10.946.766.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.212.235.250)	(4.009.654.882)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		431.535.000	158.906.875
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.009.154.545)	(5.492.923.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.295.853.974	91.171.169.531
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.077.554.342)	(5.117.363.264)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.423.818.335	509.859.913
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.241.773	16.649.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.362.505.766	(4.590.853.565)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		445.382.655.137	546.234.225.011
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(495.502.266.872)	(619.143.286.197)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.502.525.563)	(14.957.171.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.622.137.298)	(87.866.232.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.036.222.442	(1.285.916.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.637.597.972	2.923.514.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.673.820.414	1.637.597.972

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

422
NG
PH
IGL
/VN
T.T

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 585 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

10-C
 TỶ
 N
 HIỂN
 HING

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VND.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	399.490.543	308.717.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.274.329.871	1.328.880.497
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	17.673.820.414	1.637.597.972

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)				
Cộng:	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	5.826.849.594	121.750.766	4.153.884.489	245.275.108
- Công cụ, dụng cụ	30.993.257		44.118.903	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.797.666.961		10.613.552.506	
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hoá	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	12.655.509.812	121.750.766	14.811.555.898	245.275.108
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	204.463.983	121.750.766	247.527.332	245.275.108
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	12.533.759.046		19.355.487.668	

8. Tài sản dở dang dài hạn
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	15.939.438.800	15.939.438.800	442.702.406.259	491.000.901.747	64.237.934.288	64.237.934.288
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	15.504.993.653	15.504.993.653	159.951.567.432	171.097.573.779	26.651.000.000	26.651.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	5.181.283	5.181.283	165.212.399.313	172.734.218.030	7.527.000.000	7.527.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	429.263.864	429.263.864	117.538.439.514	147.169.109.938	30.059.934.288	30.059.934.288
b. Vay dài hạn	27.977.378.420	28.785.787.378	2.680.248.878	4.501.365.125	29.798.494.667	29.798.494.667
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	27.977.378.420	28.785.787.378	2.680.248.878	4.501.365.125	29.798.494.667	29.798.494.667
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng:	43.916.817.220	44.725.226.178	445.382.655.137	495.502.266.872	94.036.428.955	94.036.428.955

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Phụ cấp HĐQT & BKS	236.280.000	172.560.000
5. Lãi vay	1.486.309.394	1.437.817.435
6. Các khoản khác	1.454.558.868	2.501.783.945
- Tiền thuê đất	118.746.060	
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Trích trước công tác phí	48.852.242	
- Chi phí phải trả tiền điện	1.163.021.720	2.474.283.945
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tcty CNMVB)	123.938.846	
- Chi phí kiểm toán	0	27.500.000
- Hiệu chỉnh thiết bị điện		
Cộng	3.177.148.262	4.112.161.380

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	83.929.180	122.544.942
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	170.886.750	213.412.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.542.229.630	1.591.652.463
Cộng	3.397.045.560	1.987.609.718
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngán hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngán hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	414.379.694	424.607.364
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	414.379.694	424.607.364
Cộng	414.379.694	424.607.364

11/01/2017

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	52.306.129.497	0	152.770.605.653
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							31.192.503.259		31.192.503.259
- Tăng khác						0	7.787.241.089		7.787.241.089
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(27.978.735.149)		(27.978.735.149)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	63.307.138.696	0	163.771.614.852
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							42.171.238.526		42.171.238.526
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	74.285.873.963	0	174.750.350.119

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		

22
 PH
 PL
 M
 TH

- Khác		
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	687.366.617.458	718.062.384.998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.317.910.078	2.574.326.237
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	689.684.527.536	720.636.711.235

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.659.069	23.022.727
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	586.291.091.324	630.199.777.080
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	649.455.825	692.986.962
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	2.272.230.609	2.441.823.835
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê máy xúc	0	807.770.401
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123.524.342)	(1.076.639.052)
Cộng	589.181.912.485	633.088.741.953

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.533.071	16.649.786
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	10.708.702	2.286.992.000
Cộng	16.241.773	2.303.641.786

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	7.465.864.983	11.070.485.932
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	4.959.554.192	8.161.952.097
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	2.506.310.791	2.908.533.835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	60.958.520	4.041.949
Cộng	7.526.823.503	11.074.527.881

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	491.185.368
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	5.501.212.174	89.672.531
Cộng	5.501.212.174	580.857.899

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	389.013.050	105.873.172
Cộng	389.013.050	105.873.172

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.796.287.294	26.633.577.508
+ Chi phí nhân viên quản lý	16.718.948.820	16.726.210.000
+ Tiền lương	15.022.588.000	14.995.610.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	1.211.300.000	1.232.600.000
+ Tiền ăn ca	485.060.820	498.000.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	393.861.519	321.627.637
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	432.254.963	326.359.356
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	28.913.976	473.529.660
+ Thuế, phí phải nộp NN	6.628.821	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	(64.007.146)	-68.338.406
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.739.244	735.975.925
+ Chi phí khác bằng tiền	10.468.947.097	8.115.213.336
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.314.724.893	13.486.359.290
+ Chi phí nhân viên quản lý	3.988.202.639	2.468.415.298
+ Tiền lương	3.484.942.748	2.136.987.076
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	327.103.498	216.727.862
+ Tiền ăn ca	176.156.393	114.700.360
+ Chi phí vật liệu quản lý	6.063.308.075	2.639.974.040



+ Chi phí đồ dùng văn phòng	185.829.766	212.241.447
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	284.877.034	327.894.397
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.401.769	1.302.130.566
+ Chi phí khác bằng tiền	4.836.105.610	6.535.703.542
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.640.896.664	500.436.266.443
+ Nguyên liệu	212.165.985.285	234.852.626.331
+ Nhiên liệu	135.261.122.854	148.037.204.565
+ Động lực	113.213.788.525	117.546.435.547
- Chi phí nhân công	90.070.298.236	88.678.957.029
+ Tiền lương	79.652.043.629	78.642.192.405
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	7.442.608.347	7.309.157.124
+ Ăn ca	2.975.646.260	2.727.607.500
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	6.326.681.475	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.050.009.798	59.454.649.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.145.910.843	15.653.620.544
- Chi phí khác bằng tiền	22.700.756.553	21.235.753.717
Cộng	646.934.553.569	685.459.247.148

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	11.164.242.687	7.939.627.857
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.164.242.687	7.939.627.857

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ :

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		

600
01
00
HÀN
VI
11-T

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	445.382.655.137	546.234.225.011
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	495.502.266.872	619.143.286.197
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

222

GT
HÀ
LA
MI

HÀ

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Công ty cùng tổ hợp	Bán xi măng	
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Bán đá thải	40.947.500
Tổng cộng:			40.947.500

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TD công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	
C.ty CP SX và KĐVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	2.668.682.016
		Tiền THHĐ	665.852.000
Cty CP xi măng Quán Triều VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	11.368.389
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TD	Mua dầu mỡ	56.324.169
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TD	Vật liệu nổ	267.288.903
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	
Trường quản trị kinh doanh Vinacomín	Công ty cùng TD	Đào tạo	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng TD	Khám sức khỏe	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng cộng:			3.669.515.477

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.496.040.000	1.574.040.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	249.120.000	249.120.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	406.680.000	122.000.000
Tổng cộng:	2.151.840.000	1.945.160.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

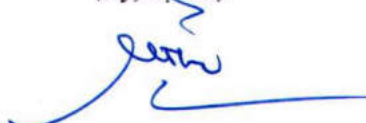
Trong năm tài chính, sau khi có kết quả KTNN kiểm tra hoạt động SXKD năm 2018 lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng thêm 3.540.551.726 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hiền

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

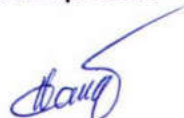
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	40.947.500	0
I	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	40.947.500	0
1	Công ty than Khánh hoà - VVMI	40.947.500	0

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	17.226.113.121	29.654.547.271
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	17.226.113.121	29.654.547.271
1	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.018.100.000	791.700.000
2	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.707.860.000	1.324.400.000
3	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.110.480.000	523.320.000
4	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.081.920.000	268.940.000
5	Doanh nghiệp tư nhân Khai Lan	1.056.142.753	0
6	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	897.540.000	1.645.420.000
7	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	892.220.000	783.720.000
8	Ủy ban nhân dân xã Thân Sa	862.960.000	73.360.000
9	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	749.108.900
10	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu	692.500.000	0
11	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	667.306.400	29.735.020
12	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	653.520.000	79.240.000
13	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	594.720.000	718.620.000
14	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	559.160.000	554.260.000
15	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	554.960.000	317.100.000
16	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	551.460.000	855.260.000
17	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	546.420.000	559.300.000
18	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	446.663.401	650.838.612
19	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	409.441.402	536.116.402
20	Công ty TNHH Hoàng Doanh	175.550.000	198.530.000
21	UBND Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên	148.680.000	0
22	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	110.085.000	0
23	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	98.612.701	0
24	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	89.688.564	0
25	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	77.775.000
26	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
27	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
28	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	48.510.000	0



STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
29	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	48.250.000	0
30	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	47.877.500	0
31	Công ty TNHH Hiệp Lạc	41.755.000	60.775.000
32	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	31.560.000	0
33	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
34	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	20.980.000	0
35	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	17.605.000	0
36	Trần Ngọc Nam	17.095.000	0
37	Nguyễn Trọng lã	14.025.000	0
38	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	11.265.000	0
39	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	11.200.000	0
40	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	8.520.000	298.438.501
41	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	7.485.000	0
42	Dương Trọng Hùng	6.750.000	0
43	Nguyễn Thị Hằng	6.520.000	0
44	Phạm Anh Tuấn	5.750.000	0
45	Nguyễn Kim Chi	5.600.000	0
46	Hợp tác xã Đại Hà	2.590.000	0
47	Đặng Thế Vinh	2.150.000	0
48	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	1.060.000	0
49	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	100.000	0
50	Công ty cổ phần Bắc Bình	4.500	0
51	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên		7.957.680.000
52	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá		4.021.360.000
53	Ủy ban nhân dân xã Tân Linh		2.707.290.300
54	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương		920.914.000
55	Ủy ban nhân dân xã Tiên Hội		711.811.100
56	Ủy ban nhân dân xã Yên Lãng		707.049.200
57	Ủy ban nhân dân xã Phú Đô		449.086.000
58	Công ty TNHH thương mại ô tô Hoàng Hải		300.000.000
59	Ủy ban nhân dân xã Tân Thái		163.849.400
60	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại Hùng Dương		69.421.200
61	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến		67.000.000
62	Nguyễn Thị Làn		53.000.000
63	Hà Thị An		48.252.500
64	Hộ kinh doanh cá thể Nhi Tuyên		48.000.000
65	Hộ KD Cá thể Võ Văn Nội		34.775.000

6004
LƯU
CỔ I
HÀNG
V
41-T

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
66	Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ		26.930.000
67	Dương Văn Thành		23.940.000
68	Nguyễn Mạnh Đức		21.960.000
69	Chu Thị Vui		15.760.000
70	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan		15.167.204
71	Nguyễn Thị Oanh		7.500.000
72	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang		5.470.926
73	Cửa hàng VLXD Duy Luyện		5.250.000
74	VIETTEL Thái Nguyên - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội		4.468.006
75	Trần Văn Nam		3.350.000
76	Công ty TNHH Thăng Lá		2.025.000
77	Đào Đại Tài		1.750.000

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng



PHẢI THU KHÁC
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	627.899.837	0	746.984.508	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	627.899.837		746.984.508	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Các đơn vị khác	213.911.904	468.799.986	346.142.040	424.607.364
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		468.799.986		424.607.364
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	213.911.904		346.142.040	
	Tổng cộng	841.811.741	468.799.986	1.093.126.548	424.607.364

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

0 Ngày 15 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	1.352.912.302	150.966.421	1.201.945.881	1.601.001.228	335.048.201	1.265.953.027
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 02 - 03 năm	476.221.402	142.866.421	333.354.981	669.896.402	321.548.201	348.348.201
1	Cty CP tám lợp & VLXD Thái Nguyên	409.441.402	122.832.421	286.608.981	536.116.402	268.058.201	268.058.201
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	20.034.000	46.746.000	66.780.000	33.390.000	33.390.000
3	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyên		0		67.000.000	20.100.000	46.900.000
IV	Trên 03 năm	876.690.900	8.100.000	868.590.900	931.104.826	13.500.000	917.604.826
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	700.165.900	0	700.165.900	749.108.900	0	749.108.900
2	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	0	77.775.000	77.775.000	0	77.775.000
3	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
4	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	8.100.000	18.900.000	27.000.000	13.500.000	13.500.000
5	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	0	0	0	5.470.926	0	5.470.926
	Tổng cộng						

0 0 0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 25 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Văn Dũng



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIÁM TRỌNG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	2.042.371.702	0	9.077.554.342	10.750.167.392	9.152.415.592	0	1.597.751.800	369.758.652
I	Vốn chủ sở hữu	2.042.371.702	0	677.554.342	2.350.167.392	752.415.592	0	1.597.751.800	369.758.652
1	Dự án theo QĐ đầu tư số 050/QĐ-HDQT ngày 12/4/2016	1.597.751.800			1.597.751.800			1.597.751.800	0
1.1	Dự án: Đầu tư XDCT khai thác mỏ sét Cúc Đường				0				0
1.2	Dự án: Đầu tư XDCT khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuông								0
2	Dự án theo QĐ đầu tư số 011/QĐ-HDQT ngày 5/4/2018								0
2.1	Dự án: Cấn cấp than			51.353.525	0				51.353.525
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	444.619.902		307.795.690	752.415.592	752.415.592			0
2.4	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông			67.405.127					67.405.127
2.5	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ			162.000.000					162.000.000
2.6	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước			89.000.000					89.000.000
II	Vốn vay	0	0	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	0	0	0
2.1	Dự án: Cấn cấp than				0	0			0
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động			8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000			0
2.4	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông								
2.5	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ								
2.6	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước								
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án: Cấn cấp than				0				0
2.2	Dự án: Nhà hóa nghiệm								0
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động								
2.4	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông								
2.5	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ								
2.6	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước								
B	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	2.042.371.702	0	9.077.554.342	10.750.167.392	9.152.415.592	0	1.597.751.800	369.758.652

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền³

Ngày 15 tháng 01 năm 2020



HAI
MI
LAH
LAH
MI
2246

BIỂU TỔNG HỢP TẶNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT
Quý IV - Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư		
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ											
I	Số đầu năm	938.278.713.373	128.355.109.561	793.126.335.990	16.797.267.822	938.278.713.373	916.820.372.400	0	21.458.340.973	0		
II	Tăng trong năm	9.152.415.592	752.415.592	8.400.000.000	0	9.152.415.592	9.152.415.592	0	0	0		
III	Giảm trong năm	19.826.066.535	0	14.032.350.303	5.793.716.232	19.826.066.535	0	0	19.826.066.535	0		
IV	Số cuối năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0		
B	HAO MÒN TSCĐ											
I	Số đầu năm	645.296.683.042	87.415.511.851	548.108.971.486	9.772.199.705	645.296.683.042	638.534.255.979	0	6.762.427.063	0		
II	Tăng trong năm	46.050.009.798	8.185.829.264	37.383.913.765	480.266.769	46.050.009.798	46.050.009.798	0	0	0		
III	Giảm trong năm	6.471.873.315	1.341.720.690	3.711.643.275	1.418.509.350	6.471.873.315	1.341.720.690	0	5.130.152.625	0		
IV	Số cuối năm	684.874.819.525	94.259.620.425	581.781.241.976	8.833.957.124	684.874.819.525	683.242.545.087	0	1.632.274.438	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ											
	- Tại ngày đầu năm	292.982.030.331	40.939.597.710	245.017.364.504	7.025.068.117	292.982.030.331	278.286.116.421	0	14.695.913.910	0		
	- Tại ngày cuối năm	242.730.242.905	34.847.904.728	205.712.743.711	2.169.594.466	242.730.242.905	242.730.242.905	0	0	0		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền



BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIÁM TSCĐ HỮU HÌNH
Quý IV - Năm 2019

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
					Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A			NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I			Số đầu năm	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
1			Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2			Chưa dùng	0			
3			Không cần dùng	0			
4			Chờ thanh lý	0		0	
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	265.938.727.582	37.690.996.429	222.791.346.123	5.456.385.030
			Trong đó: Đang dùng	265.938.727.582	37.690.996.429	222.791.346.123	5.456.385.030
			Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	678.688.631.123	91.053.662.256	581.357.349.281	6.277.619.586
II			Tăng trong kỳ	9.152.415.592	752.415.592	8.400.000.000	0
1			Mua trong kỳ	0			
2			Đầu tư XDCB hoàn thành	9.152.415.592	752.415.592	8.400.000.000	
3			Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4			Do điều động	0			
5			Do luân chuyển	0			
6			Do kiểm kê	0			
7			Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8			Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9			Tăng khác	0			
III			Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1			Do nhượng bán	0			
2			Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3			Do điều động	0			
4			Do luân chuyển	0			
5			Chuyển thành công cụ	0			
6			Giảm do kiểm kê	0			
7			Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8			Vốn góp bằng TSCĐHH	0			35

S T T		CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
				Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
9		Giảm khác	0			
IV		Số cuối kỳ	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
1		Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2		Chưa dùng	0			
3		Không cần dùng	0			
4		Chờ thanh lý	0		0	
		<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
		<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
		<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
B		HAO MÒN TSCĐ				
I		Số đầu năm	638.534.255.979	87.415.511.851	547.765.053.773	8.353.690.355
1		Đang dùng	638.534.255.979	87.415.511.851	547.765.053.773	8.353.690.355
2		Chưa dùng	0			
3		Không cần dùng	0			
4		Chờ thanh lý	0		0	
II		Tăng trong kỳ	46.050.009.798	8.185.829.264	37.383.913.765	480.266.769
1		Do trích khấu hao	46.050.009.798	8.185.829.264	37.383.913.765	480.266.769
2		Do tính hao mòn	0			
3		Do điều động	0			
4		Luân chuyển	0			
5		Kiểm kê	0			
6		Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7		Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8		Tăng khác	0			
III		Giảm trong kỳ	1.341.720.690	1.341.720.690	0	0
1		Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2		Nhượng bán	0			0
3		Do điều động	0			
4		Luân chuyển	0			
5		Chuyển thành công cụ	0			
6		Giảm do kiểm kê	0			
7		Góp vốn bằng TSCĐHH	0			36



S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	1.341.720.690	1.341.720.690	0	0
IV	Số cuối kỳ	683.242.545.087	94.259.620.425	580.148.967.538	8.833.957.124
1	Đang dùng	683.242.545.087	94.259.620.425	580.148.967.538	8.833.957.124
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	40.939.597.710	234.696.657.476	2.649.861.235
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	271.071.521.199	39.335.505.394	229.097.202.910	2.638.812.895
	- Tại ngày cuối kỳ	242.730.242.905	34.847.904.728	205.712.743.711	2.169.594.466
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	33.319.366.341	192.833.283.794	2.169.594.466

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM				
					Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A			NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I			Số đầu năm	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0
1			Đang dùng	916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0
2			Chưa dùng	0					
3			Không cần dùng	0					
4			Chờ thanh lý	0			0		
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0
			Trong đó: Đang dùng	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0
			Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	678.688.631.123	211.240.197.560	450.512.880.707	16.935.552.856	0	0
II			Tăng trong kỳ	9.152.415.592	0	9.152.415.592	0	0	0
1			Mua trong kỳ	0					
2			Đầu tư XDCB hoàn thành	9.152.415.592		9.152.415.592			
3			Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0					
4			Do điều động	0					
5			Do luân chuyển	0					
6			Do kiểm kê	0					
7			Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0					
8			Do đánh giá lại TSCĐ	0					
9			Tăng khác	0					
III			Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
1			Do nhượng bán	0					
2			Do thanh lý	0					
4			Do điều động	0					
5			Do luân chuyển	0					
6			Chuyển thành công cụ	0					
7			Giảm do kiểm kê	0					
8			Do đánh giá lại TSCĐ	0					
9			Vốn góp bằng TSCĐHH	0					
10			Giảm khác	0					
IV			Số cuối kỳ	925.972.787.992	323.716.441.214	578.677.902.339	23.259.353.530	319.090.909	0
1			Đang dùng	925.972.787.992	323.716.441.214	578.677.902.339	23.259.353.530	319.090.909	38
2			Chưa dùng	0					0

TV
VM
GL
H
G
22

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác	
					Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải TB truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý			
	3		Không cần dùng	0							
	4		Chờ thanh lý	0							
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	362.979.042.015	103.411.262.552	235.989.335.024	23.259.353.530	319.090.909		0	
			Trong đó: Đang dùng	362.979.042.015	103.411.262.552	235.989.335.024	23.259.353.530	319.090.909		0	
			Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	403.456.445.799	16.935.552.856			0	
			B								
			HAO MÔN TSCĐ								
	I		Số đầu năm	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909		0	
	1		Đang dùng	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909		0	
	2		Chưa dùng	0							
	3		Không cần dùng	0							
	4		Chờ thanh lý	0			0				
	II		Tăng trong kỳ	46.050.009.798	10.758.485.179	35.005.319.408	286.205.211	0		0	
	1		Do trích khấu hao	46.050.009.798	10.758.485.179	35.005.319.408	286.205.211	0		0	
	2		Do tính hao mòn	0							
	3		Do điều động	0							
	4		Luân chuyển	0							
	5		Kiểm kê	0							
	6		Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0							
	7		Do đánh giá lại TSCĐ	0							
	8		Tặng khác	0							
	III		Giảm trong kỳ	1.341.720.690	1.341.720.690	0	0	0		0	
	1		Chuyển sang bất động sản đầu tư	0							
	2		Nhượng bán	0						0	
	3		Do điều động	0							
	4		Luân chuyển	0							
	5		Chuyển thành công cụ	0							
	6		Giảm do kiểm kê	0							
	7		Góp vốn bằng TSCĐHH	0							
	8		Đánh giá lại TSCĐ	0							
	9		Giảm khác	1.341.720.690	1.341.720.690	0	0	0		0	
	IV		Số cuối kỳ	683.242.545.087	203.356.487.446	456.307.613.202	23.259.353.530	319.090.909		39	0
	1		Đang dùng	683.242.545.087	203.356.487.446	456.307.613.202	23.259.353.530	319.090.909		0	

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM				Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải TB truyền dẫn			
2	Chưa dùng	0						
3	Không cần dùng	0						
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ							
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	129.776.718.257	148.223.192.953	286.205.211	0	0	
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	271.071.521.199	124.598.111.007	146.473.410.192	0	0	0	
	- Tại ngày cuối kỳ	242.730.242.905	120.359.953.768	122.370.289.137	0	0	0	
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	115.237.668.341	113.084.576.260			0	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO TỔNG HỢP TẶNG, GIÁM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý IV - Năm 2019

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S	T	T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
					Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A			NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
I			Số đầu năm	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
1			Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2			Chưa dùng	0			
3			Không cần dùng	0			
4			Chờ thanh lý	0			
			Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
			Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
II			Tang trong kỳ	0	0	0	0
1			Mua trong năm	0			
2			Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3			Tặng do hợp nhất kinh doanh	0			
4			Do điều động	0			
6			Do kiểm kê	0			
7			Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9			Tặng khác	0			
III			Giảm trong năm	19.826.066.535	0	14.032.350.303	5.793.716.232
1			Nhượng bán	0			
2			Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3			Do điều động	0			
4			Do luân chuyển	0			
5			Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6			Do kiểm kê	0			
7			Giảm khác	19.826.066.535		14.032.350.303	5.793.716.232
IV			Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1			Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2			Chưa dùng	0			



S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
B	HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH				
I	Số đầu năm	6.762.427.063	0	5.343.917.713	1.418.509.350
1	Đang dùng	6.762.427.063	0	5.343.917.713	1.418.509.350
2	Chưa dùng	0			
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
III	Giảm trong năm	5.130.152.625	0	3.711.643.275	1.418.509.350
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	5.130.152.625		3.711.643.275	1.418.509.350
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cân dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH				
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	0	10.320.707.028	4.375.206.882
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

11/1 < 2012 11/1

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM							TSCĐ vô hình khác
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH									
I	Số đầu năm	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0								
3	Không cần dùng	0								
4	Chờ thanh lý	0								
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>								<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>								<i>1.632.274.438</i>
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Do điều động	0								
8	Do kiểm kê	0								
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0								
9	Tăng khác	0								
III	Giảm trong kỳ	19.826.066.535	19.826.066.535	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0								
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0								43
2	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0								
6	Do kiểm kê	0								
7	Giảm khác	19.826.066.535	19.826.066.535							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0								
3	Không cần dùng	0								
4	Chờ thanh lý	0								
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.632.274.438</i>
B	HAO MÓN TSCĐ VÔ HÌNH									

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						TSCĐ vô hình khác
			Quyền sử đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	
I	Số đầu năm	6.762.427.063	5.130.152.625	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	6.762.427.063	5.130.152.625						1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							0
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
III	Giảm trong kỳ	5.130.152.625	5.130.152.625						0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
4	Do chuyển sang BĐSDT (Quyền SD đất)	0							0
5	Do luân chuyển	0							0
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	5.130.152.625	5.130.152.625						
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0						1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	14.695.913.910						0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0						0
		0	0						0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				
II	Các đơn vị khác	3.003.663.477	3.003.663.477	3.349.288.408	3.349.288.408
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.668.682.016	2.668.682.016	2.865.971.215	2.865.971.215
2	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomim	0	0	69.665.000	69.665.000
3	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	0	0	241.675.850	241.675.850
4	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	56.324.169	56.324.169	78.993.640	78.993.640
5	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	11.368.389	11.368.389	0	0
6	Công ty than Khánh hòa - VVMI	0	0	18.526.200	18.526.200
7	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	267.288.903	267.288.903	74.456.503	74.456.503
	Tổng cộng	3.003.663.477	3.003.663.477	3.349.288.408	3.349.288.408

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Dũng



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		1	3	4	6
A	B				
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	27.402.867.429	27.402.867.429	32.310.342.776	32.310.342.776
1	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên	7.871.762.100	7.871.762.100	0	0
2	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	2.654.821.658	2.654.821.658	1.817.776.620	1.817.776.620
3	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	2.223.549.900	2.223.549.900	3.925.042.110	3.925.042.110
4	Công ty TNHH Bình Dương	959.126.685	959.126.685	2.064.854.000	2.064.854.000
5	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	951.324.962	951.324.962	678.822.519	678.822.519
6	Công ty xăng dầu Bắc Thái	729.748.270	729.748.270	764.518.998	764.518.998
7	Công ty TNHH Vân Long	684.850.650	684.850.650	750.673.055	750.673.055
8	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	673.425.000	673.425.000	1.277.100.000	1.277.100.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	658.588.662	658.588.662	332.348.414	332.348.414
10	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	601.693.335	601.693.335	555.486.572	555.486.572
11	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	529.800.000	529.800.000	0	0
12	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	511.049.000	511.049.000	106.794.462	106.794.462
13	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh	480.926.758	480.926.758	0	0
14	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	460.151.628	460.151.628	1.180.760.500	1.180.760.500
15	Công ty TNHH đại học kỹ thuật công nghiệp	439.683.200	439.683.200	0	0
16	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	419.012.000	419.012.000	346.500.000	346.500.000
17	Công ty TNHH Hiền Trang	407.770.000	407.770.000	0	0
18	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	375.749.000	375.749.000	312.104.650	312.104.650
19	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	370.700.000	370.700.000	81.104.650	81.104.650
20	Công ty cổ phần vận tải Bắc Thái	355.146.000	355.146.000	0	0
21	Công ty TNHH Quang Nga	47 351.654.930	351.654.930	331.351.790	331.351.790
22	Công ty cổ phần Quang Tiên	321.640.000	321.640.000	220.356.400	220.356.400
23	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	301.873.000	301.873.000	0	0
24	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội	274.687.865	274.687.865	0	0



STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
25	Công ty TNHH Hải Bình	226.955.000	226.955.000	716.476.180	716.476.180
26	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Trường	210.764.200	210.764.200	287.230.000	287.230.000
27	Công ty TNHH kim khí Thanh An	199.548.470	199.548.470	237.439.840	237.439.840
28	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	191.892.880	191.892.880	1.387.690.920	1.387.690.920
29	Công ty có phần mềm BRAVO	190.400.000	190.400.000	0	0
30	Hợp Tác Xã Công Nghiệp - Dịch Vụ Vũ Chấn	174.472.000	174.472.000	0	0
31	Chi nhánh CTy có phần EJC Tại Thái Nguyên	145.321.515	145.321.515	440.168.907	440.168.907
32	Công ty TNHH Là Dương	144.448.000	144.448.000	0	0
33	Công ty TNHH Quang Hưng	144.347.500	144.347.500	0	0
34	Nguyễn Thị Bích Ngọc	130.552.000	130.552.000	0	0
35	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	116.385.000	116.385.000	0	0
36	Nguyễn Thị Thoa	115.520.000	115.520.000	0	0
37	Công ty TNHH Kim Tiềm	109.954.706	109.954.706	198.087.433	198.087.433
38	Đàm Thị Thủy Hồng	109.420.000	109.420.000	77.210.000	77.210.000
39	Công Ty TNHH Minh Tiên Thái Nguyên	86.856.000	86.856.000	0	0
40	Viện vật liệu Xây dựng	85.680.000	85.680.000	0	0
41	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	84.455.855	84.455.855	48.982.230	48.982.230
42	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	17.564.195	17.564.195
43	Cty TNHH Quang cáo Thái Nguyên	81.780.072	81.780.072	158.141.214	158.141.214
44	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	80.040.400	80.040.400	0	0
45	Công ty TNHH PKF Việt Nam	76.142.570	76.142.570	41.482.857	41.482.857
46	Công Ty TNHH Tuán Long Thái Nguyên	72.888.200	72.888.200	0	0
47	Lương thị mai Hương	70.385.000	70.385.000	37.892.000	37.892.000
48	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đại Thành Đạt	68.489.987	68.489.987	0	0
49	Công Ty TNHH KT XANH	61.493.000	61.493.000	0	0
50	Công an huyện Võ Nhai	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
51	Công ty TNHH đổi mới G.R.O.U.P	56.488.878	56.488.878	0	0
52	Công ty có phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
53	Công ty có phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
54	Công ty có phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	47.863.292	47.863.292	525.656.720	525.656.720
55	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I	48	47.300.000	29.000.000	29.000.000
56	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	46.871.000	46.871.000	11.814.000	11.814.000
57	Công Ty Có Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
58	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	32.050.000	32.050.000	43.472.000	43.472.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
59	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	30.191.145	30.191.145	654.280.939	654.280.939
60	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	28.875.000	28.875.000	0	0
61	Dương Văn Thắng	26.785.000	26.785.000	0	0
62	Công ty TNHH Minh Hiền VHC	25.832.320	25.832.320	0	0
63	Bùi Hải Nam	23.175.000	23.175.000	0	0
64	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyễn	19.868.200	19.868.200	83.447.100	83.447.100
65	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	19.800.000	19.800.000	253.110.000	253.110.000
66	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	18.394.000	18.394.000	0	0
67	Công Ty TNHH Thanh Bình ELETRIC	12.652.640	12.652.640	0	0
68	Nguyễn Tuấn Hưng	11.731.200	11.731.200	0	0
69	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng	11.000.000	11.000.000	0	0
70	Công Ty Cổ Phần Quang cáo In Thái Nguyễn	10.375.750	10.375.750	0	0
71	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
72	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyễn	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
73	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	7.700.000	7.700.000	0	0
74	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo	6.830.349	6.830.349	0	0
75	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh	5.940.000	5.940.000	0	0
76	Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	5.000.000	5.000.000	0	0
77	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	4.730.000	4.730.000	8.460.000	8.460.000
78	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
79	Trung tâm chứng nhận phù hợp	3.800.000	3.800.000	11.500.000	11.500.000
80	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyễn	3.143.520	3.143.520	0	0
81	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiên	0	0	4.323.000.000	4.323.000.000
82	Công ty TNHH sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hưng Yên	0	0	1.626.720.000	1.626.720.000
83	Công ty TNHH TM Phương Đông	0	0	1.097.195.000	1.097.195.000
84	Công ty TNHH Tô Tây	0	0	1.069.379.500	1.069.379.500
85	Công ty TNHH Chiến Thắng	0	0	1.048.570.380	1.048.570.380
86	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	0	0	467.546.200	467.546.200
87	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị Mò	0	0	441.512.303	441.512.303
88	Công ty cổ phần kỹ thuật An toàn Công nghiệp Việt Nam	0	0	383.271.240	383.271.240
89	Công ty TNHH TM và DV Minh Trung Thái Nguyễn	49	0	183.825.064	183.825.064
90	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	0	0	180.726.149	180.726.149
91	Công ty cổ phần Phương Trung	0	0	168.000.000	168.000.000
92	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	0	0	148.566.284	148.566.284

(TH) 3/1/2011

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	0		116.710.000	116.710.000
94	Công ty CP xây lắp công nghiệp Tây Đông	0		104.478.000	104.478.000
95	Công ty cổ phần tư vấn Mò	0		99.000.000	99.000.000
96	Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên	0		79.729.071	79.729.071
97	Công ty TNHH Hoa Bắc	0		73.138.549	73.138.549
98	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sao Mai	0		59.769.710	59.769.710
99	Công ty TNHH Song Long	0		52.212.270	52.212.270
100	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tối Ưu	0		45.375.000	45.375.000
101	Văn phòng công chứng phía nam thành phố	0		36.699.000	36.699.000
102	Tạ Bích Huệ	0		35.636.000	35.636.000
103	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hồng Tâm Thái Nguyên	0		35.600.000	35.600.000
104	Nội thất Kim Cương	0		30.950.000	30.950.000
105	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	0		28.490.000	28.490.000
106	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	0		26.510.000	26.510.000
107	Hoàng Tiến Lâm	0		26.315.000	26.315.000
108	Công ty TNHH khí CN MESSER Hải Phòng	0		25.850.000	25.850.000
109	Công ty TNHH Cơ khí Và Vận Tải An Huy	0		22.143.000	22.143.000
110	Công ty cổ phần thè giới số	0		17.590.000	17.590.000
111	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy	0		14.300.000	14.300.000
112	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi Trường Xanh	0		1.143.604	1.143.604
Tổng cộng		27.402.867.429	27.402.867.429	32.310.342.776	32.310.342.776

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quân

Lê Thị Thu Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đang

Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý IV và năm 2019

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19)	10	17.682.681.490	15.298.192.677	9.263.246.520	36.332.042.549	39.395.152.193	14.619.571.846
1. Thuế giá trị gia tăng	11	9.856.001.455	6.934.667.744	4.584.476.355	21.192.696.654	24.113.345.195	6.935.352.914
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	9.856.001.455	6.934.667.744	4.584.476.355	21.192.696.654	24.113.345.195	6.935.352.914
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	7.059.184.201	6.298.528.226	3.453.236.715	11.164.242.687	12.212.235.250	6.011.191.638
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	258.844.297	358.816.265	40.543.379	977.142.362	877.170.472	358.816.187
6. Thuế tài nguyên	16	490.303.418	1.346.313.441	828.067.711	2.177.250.613	1.353.342.924	1.314.211.107
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17		356.238.180	356.238.180	814.981.283	814.981.283	0
8. Thuế môn bài	18		0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	18.348.119	3.628.821	684.180	2.728.950	21.077.069	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	30	147.648.169	421.953.443	101.169.558	3.308.581.559	3.043.794.418	412.435.310
1. Phí bảo vệ môi trường	31	147.648.169	421.953.443	101.169.558	681.430.559	416.643.418	412.435.310
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		-	0	2.627.151.000	2.627.151.000	0
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	17.830.329.659	15.720.146.120	9.364.416.078	39.640.624.108	42.438.946.611	15.032.007.156

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Lê Thị Thu Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 0070./CLH-KTTKTC

“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế năm 2019 so với năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154

Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1	Lợi nhuận sau thuế	31.192.503.259	38.288.425.845	22,75%

Nguyên nhân: Mặc dù sản lượng tiêu thụ năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là 8,49% nhưng Công ty đã cơ cấu được vùng tiêu thụ sản phẩm, giữ vững thị trường giá cao góp phần tăng hiệu quả trong kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty đưa ra các giải pháp điều hành nhằm tăng năng suất thiết bị, tiết kiệm chi phí trong sản xuất. Những yếu tố đó đã giúp Công ty nâng cao được lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



NGUYỄN VĂN DŨNG